

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 0103014996

Ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán**

Số 36/UBCK-GPHDKD

Ngày 25 tháng 12 năm 2006

Số 67/UBCK-GP

Ngày 24 tháng 8 năm 2007

Số 92/UBCK-GPDCCTCK

Ngày 5 tháng 12 năm 2007

Số 115/GPĐC-UBCK

Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà

Chủ tịch

Bà Đinh Thị Hoa

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Nam Sơn

Thành viên

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Thành viên

Ông Phạm Ngọc Quỳnh

Thành viên

Bà Bùi Thị Kim Oanh

Thành viên

Ông Phan Thanh Diện

Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 4, tòa nhà TĐL

22 Láng Hạ, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

63 Võ Văn Tần, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 đính kèm của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 2 năm 2015. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn quý 2 năm 2015 và sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B01a-CTCK/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		821.701.552	731.724.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	110.354.881	75.380.448
Tiền	111		82.588.633	75.380.448
Các khoản tương đương tiền	112		27.766.248	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	636.035.573	560.859.515
Chứng khoán thương mại	121		345.119.654	229.734.332
Đầu tư ngắn hạn khác	128		309.000.000	338.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(18.084.081)	(7.274.817)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.542.946	94.401.830
Phải thu của khách hàng	131		7.377	5.840.864
Trả trước cho người bán	132		176.658	2.549.944
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	9	3.329.302	113.025
Các khoản phải thu khác	138	10	70.029.609	85.897.997
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.768.152	1.082.458
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.241.053	386.709
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5.599	39.441
Các tài sản ngắn hạn khác	158		521.500	656.308
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		31.984.794	19.564.417
II. Tài sản cố định	220		2.968.391	1.660.373
Tài sản cố định hữu hình	221	11	476.689	577.001
Nguyên giá	222		15.225.105	15.085.711
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.748.416)	(14.508.710)
Tài sản cố định vô hình	227	12	874.589	1.083.372
Nguyên giá	228		6.501.150	6.347.650
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.626.561)	(5.264.278)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.617.113	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	10.369.779	10.369.779
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		12.058.259	12.058.259
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		12.058.259	12.058.259
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.688.480)	(1.688.480)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.646.624	7.534.265
Chi phí trả trước dài hạn	261		501.342	568.680
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.547.413	2.880.084
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	15	3.399.216	3.066.824
Tài sản dài hạn khác	268		1.018.677	1.018.677
Lợi thế thương mại	269	16	11.179.976	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		853.686.346	751.288.668

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		323.501.181	239.520.940
I. Nợ ngắn hạn	310		323.501.181	239.520.940
Vay ngắn hạn	311	17	214.075.000	144.935.000
Phải trả người bán	312	18	4.657.313	4.677.592
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	6.948.369	11.110.210
Phải trả người lao động	315		-	2.759.210
Chi phí phải trả	316	20	10.714.927	154.552
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.179.130	1.097.985
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	22	73.947.559	66.010.723
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		94.184	256
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	11.884.699	8.775.412
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		530.185.165	511.767.728
I. Vốn chủ sở hữu	410		530.185.165	511.767.728
Vốn cổ phần	411	24	430.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ	414	24	(35.631.190)	(35.631.190)
Quỹ dự phòng tài chính	418		16.784.385	16.784.385
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		16.784.385	16.784.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102.047.559	83.830.148
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		200.026	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		853.686.346	751.288.668

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	46.214.506	46.533.442
5. Ngoại tệ các loại	005	2.970.423	18.195
6. Chứng khoán lưu ký	006	825.880.400	815.036.960
<i>Trong đó:</i>			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	692.321.260	547.873.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	96.505.600	67.574.970
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	590.690.250	479.760.990
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	5.125.410	537.040
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	29.688.040	5.006.240
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	29.688.040	5.006.240
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	79.200.000	79.200.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	79.200.000	79.200.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	18.013.800	12.305.830
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	950.000	20
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	17.063.800	12.305.810
6.6 Chứng khoán phong toả chờ rút	032	6.369.850	6.369.850
6.6.2 Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	6.369.850	6.369.850
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	287.450	164.282.040
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng lưu ký	038	-	540
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	287.450	164.281.500

Người lập


Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra


Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01-CTCK

Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015 VND'000	Quý 2 năm 2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
01	Doanh thu	32.120.143	34.359.135	103.178.744	86.210.282
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	6.702.573	1.746.217	30.705.032	4.907.933
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	16.042.940	26.787.412	23.548.653	66.904.485
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-	30.093.959	2.678.800
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	90.845	63.455	180.562	121.886
01.9	Doanh thu khác	9.283.785	5.762.050	18.650.538	11.597.178
10	Doanh thu thuần (10=01+02)	32.120.143	34.359.135	103.178.744	86.210.282
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(15.511.660)	(16.581.171)	(39.306.362)	(23.675.204)
20	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10+11)	16.608.483	17.777.964	63.872.382	62.535.078
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.307.081)	(3.308.806)	(7.740.345)	(6.250.944)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+25)	12.301.402	14.469.158	56.132.037	56.284.134
31	Thu nhập khác	308.200	-	318.938	-
32	Chi phí khác	-	(850)	-	(849)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	308.200	(850)	318.938	(849)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT **Mẫu B01a-CTCK/HN**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015 VND'000	Quý 2 năm 2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.609.602	14.468.308	56.450.975	56.283.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(1.548.337)	(1.623.934)	(10.730.579)	(10.792.422)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(332.672)	(233.612)	(332.672)	(233.612)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.728.594	12.610.762	45.387.724	45.257.251
Phân bổ:						
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			10.728.568	12.610.762	45.387.698	45.257.251
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			26	26	26	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	31	248	291	1.047	1.044

(Trình bày lại)

Người lập Người kiểm tra


 Bà Nguyễn Thị Vân
 Kế toán tổng hợp


 Ông Lê Quang Tiến
 Kế toán trưởng


 Bà Nguyễn Thanh Thảo
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số 05a-CTCK/HN

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2014	1/1/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015
	VND'000	VND'000	Tăng	Giảm	VND'000	VND'000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000	430.000.000	-	-	430.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ	(35.631.190)	(35.631.190)	-	-	(35.631.190)	(35.631.190)
Quỹ dự phòng tài chính	12.834.098	16.784.385	-	-	12.834.098	16.784.385
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.834.098	16.784.385	-	-	12.834.098	16.784.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.294.982	83.830.148	45.257.251	(42.570.000)	45.387.698	(27.170.287)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	200.026	-	200.026
	475.331.988	511.767.728	45.257.251	(42.570.000)	45.587.724	(27.170.287)
					478.019.239	530.185.165

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thành Thảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTCK/HN

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	56.450.975	56.283.285
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	601.989	1.076.165
Trích lập chi phí dự phòng	03	10.809.264	4.528.505
Lỗi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	83.700	49.089
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư	05	(12.469.759)	(5.496.709)
Chi phí lãi vay	06	6.294.232	2.233.437
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	61.770.401	58.673.772
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(95.491.545)	19.119.304
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.990.952	(6.387.294)
		(18.730.192)	71.405.782
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.219.512)	(1.231.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.030.100)	(13.793.708)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(841.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(39.820.804)	56.380.711
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(1.910.007)	(543.000)
Tiền chi mua chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	23	-	(42.500.000)
Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24	-	4.251.357
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	27	29.400.000	-
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.304.142	11.021.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.794.135	(27.770.643)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B03a-CTCK/HN

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	31	(23.138.898)	(42.485.552)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	698.409.463	28.935.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629.269.463)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	46.001.102	(13.550.552)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	34.974.433	15.059.516
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	75.380.448	246.169.430
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 6)	70	110.354.881	261.228.946

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiên
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B09a-CTCK/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 430 tỷ VND.

Niêm yết

Theo Quyết định số 512/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2014, từ ngày 25 tháng 12 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là TVS, ngày chính thức giao dịch bắt đầu từ ngày 15 tháng 1 năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số lượng cổ phiếu niêm yết là 43 triệu cổ phiếu TVS tương ứng với vốn điều lệ là 430 tỷ VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con

Trong năm 2014, Công ty tiến hành các thủ tục để mua cổ phần tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con. Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Giấy phép Thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh gắn nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 5 năm 2015	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán	25 tỷ VND	99,2%

Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 71 nhân viên (31/12/2014: 63 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng nghìn ("VND'000").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của tại đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Tập đoàn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

(i) Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh và được gọi là chứng khoán thương mại.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Tập đoàn chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ với chi tiết như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:
 - Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ii. Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- iii. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• vật kiến trúc	3 năm
• phương tiện vận chuyển	6 năm
• thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
• tài sản khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa hoàn thành. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng phần mềm.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(k) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Các quỹ dự trữ pháp định

Tập đoàn sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Tập đoàn.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(p) Vốn cổ phần

(i) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(ii) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ và các khoản phấu thu khác từ nhà đầu tư. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(t) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có 5 bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: thực hiện các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán của Tập đoàn trên thị trường.
- Lĩnh vực tư vấn: thực hiện các hoạt động về tư vấn tài chính.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: thực hiện các hoạt động như ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng...
- Lĩnh vực quản lý quỹ: thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư.

Tập đoàn hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B09a-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015

	Lĩnh vực môi giới	Lĩnh vực tự doanh	Lĩnh vực tư vấn	Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn	Lĩnh vực quản lý quỹ	Tổng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Doanh thu bộ phận	30.885.594	23.548.653	30.093.959	18.647.241	3.297	103.178.744
Chi phí trực tiếp	(8.972.536)	(14.416.533)	(8.814.714)	(6.660.539)	-	(38.864.322)
Chi phí khấu hao	(233.104)	(99.640)	(106.928)	(162.317)	-	(601.989)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	21.679.954	9.032.480	21.172.317	11.824.385	3.297	63.712.433
Chi phí không phân bổ của Tập đoàn						(7.580.396)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn						56.132.037
Thu nhập khác của Tập đoàn						318.938
Chi phí khác của Tập đoàn						-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn						(11.063.251)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn						45.387.724
Tài sản bộ phận	127.165.680	357.968.408	98.467	321.090.985	25.003.297	831.326.837
Tài sản không phân bổ của Tập đoàn						22.359.509
Tổng tài sản của Tập đoàn						853.686.346
Nợ phải trả bộ phận	(73.947.559)	-	-	(214.075.000)	-	(288.022.559)
Nợ phải trả không phân bổ của Tập đoàn						(35.478.622)
Tổng nợ phải trả của Tập đoàn						(323.501.181)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B09a-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Giới đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	Lĩnh vực môi giới	Lĩnh vực tự doanh	Lĩnh vực tư vấn	Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn	Lĩnh vực quản lý quỹ	Tổng
	VND*000	VND*000	VND*000	VND*000	VND*000	VND*000
Doanh thu bộ phận	5.029.819	66.904.485	2.678.800	11.597.178	-	86.210.282
Chi phí trực tiếp	(5.057.427)	(10.384.801)	(3.288.796)	(3.868.015)	-	(22.599.039)
Chi phí khấu hao	(678.585)	(199.815)	(49.589)	(148.176)	-	(1.076.165)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(706.193)	56.319.869	(659.585)	7.580.987	-	62.535.078
Chi phí không phân bổ của Tập đoàn						(6.250.944)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn						56.284.134
Thu nhập khác của Tập đoàn						(849)
Chi phí khác của Tập đoàn						(11.026.034)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn						45.257.251
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Tài sản bộ phận	111.478.198	295.313.651	5.945.294	329.636.261	-	742.373.404
Tài sản không phân bổ của Tập đoàn						8.915.264
Tổng tài sản của Tập đoàn						751.288.668
Nợ phải trả bộ phận						(210.945.723)
Nợ phải trả không phân bổ của Tập đoàn	(66.010.723)	-	-	(144.935.000)	-	(28.575.217)
Tổng nợ phải trả của Tập đoàn						(239.520.940)

5. Hợp nhất kinh doanh

Như được trình bày tại Thuyết minh 1, trong năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tiến hành các thủ tục để mua 2.480.000 cổ phần, tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con. Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt với các hoạt động chính bao gồm lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Đến ngày 24 tháng 6 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán 36.704.000 nghìn VND để mua 2.480.000 cổ phần có quyền biểu quyết (tương đương 99,2% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thiên Việt tại giá trị hợp lý là 24.800.000 nghìn VND. Trong giai đoạn từ ngày 12 tháng 3 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 3.297 nghìn VND lợi nhuận sau thuế vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	520.149	24.279.851	24.800.000
Các khoản phải thu – ngắn hạn	10.799.931	(10.799.931)	-
Tài sản ngắn hạn khác	10.930.744	(10.930.744)	-
Nợ phải trả ngắn hạn	(16.793)	16.793	-
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	22.234.031	2.565.969	24.800.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			11.904.000
Khoản thanh toán cho việc mua lại			36.704.000
Khoản tiền thanh toán thuần			36.704.000

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ chênh lệch giữa giá trị thuần của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và chi phí mua là 11.904.000 nghìn VND.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	31/12/2014
	VND'000	VND'000
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng	82.588.633	75.380.448
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	8.641.032	9.387.474
- <i>Giữ hộ nhà đầu tư (*)</i>	73.947.601	65.992.974
	<hr/>	<hr/>
	82.588.633	75.380.448
Các khoản tương đương tiền		
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	27.766.248	-
	<hr/>	<hr/>
	110.354.881	75.380.448

(*) Tiền gửi ngân hàng giữ hộ nhà đầu tư nhằm mục đích giao dịch chứng khoán và được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

Bao gồm trong tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có số ngoại tệ trị giá 2.970.423 nghìn VND (31/12/2014: 18.195 nghìn VND).

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ		Giai đoạn từ	
	1/1/2015 đến 30/6/2015		1/1/2014 đến 30/6/2014	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
	giao dịch	giao dịch	giao dịch	giao dịch
	thực hiện	thực hiện	thực hiện	thực hiện
		VND'000		VND'000
Của Công ty	7.169.650	144.775.992	7.039.590	207.642.525
<i>Cổ phiếu</i>	7.169.650	144.775.992	7.039.590	207.642.525
Của nhà đầu tư	114.745.309	1.819.369.994	147.148.874	2.151.204.042
<i>Cổ phiếu</i>	114.745.309	1.819.369.994	147.148.874	2.151.204.042
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	121.914.959	1.964.145.986	154.188.464	2.358.846.567

8. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Chứng khoán thương mại	345.119.654	229.734.332
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	309.000.000	338.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(18.084.081)	(7.274.817)
	<u>636.035.573</u>	<u>560.859.515</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,6%/năm đến 8,2%/năm (31/12/2014: từ 6 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,6%/năm đến 8,2%/năm).

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	12.058.259	12.058.259
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>12.058.259</i>	<i>12.058.259</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(1.688.480)	(1.688.480)
	<u>10.369.779</u>	<u>10.369.779</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B09a-CTCK/HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2015 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá trị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
I. Chứng khoán thương mại	13.198.913	6.757.553	345.119.654	229.734.332	28.672.170	26.977.502	(18.084.081)	(7.274.817)	355.707.743	249.437.017
Cổ phiếu niêm yết	13.198.610	6.757.100	345.112.793	229.726.417	28.672.170	26.977.502	(18.078.462)	(7.268.478)	355.706.501	249.435.441
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	303	453	6.861	7.915	-	-	(5.619)	(6.339)	1.242	1.576
II. Chứng khoán đầu tư	919.870	1.029.870	12.058.259	12.058.259	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	10.369.779	10.369.779
Chứng khoán sẵn sàng để bán	919.870	1.029.870	12.058.259	12.058.259	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	10.369.779	10.369.779
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	919.870	1.029.870	12.058.259	12.058.259	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	10.369.779	10.369.779
III. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	309.000.000	338.400.000	-	-	-	-	309.000.000	338.400.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (**)	-	-	309.000.000	338.400.000	-	-	-	-	309.000.000	338.400.000

(*) Những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán.

(**) Bao gồm trong đó là khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 302.900.000 nghìn VND có kỳ hạn 12 tháng đến 13 tháng, có thể tái toán trước hạn, lãi suất từ 7%/năm đến 8,2%/năm, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 202.900.000 nghìn VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm) (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.274.817	929.186
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 28)	10.809.264	4.333.460
Số dư tại ngày 30 tháng 6	18.084.081	5.262.646

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Chứng khoán thương mại				
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	4.297.334	134.799.866	(18.078.462)	116.721.404
HPG	826.998	29.601.479	(5.701.237)	23.900.242
TRC	391.190	15.366.808	(5.508.820)	9.857.988
DHG	160.109	14.764.193	(2.996.181)	11.768.012
KDH	318.500	7.594.434	(682.984)	6.911.450
PVS	395.850	11.303.609	(655.244)	10.648.365
PGS	260.100	6.092.330	(448.160)	5.644.170
CSM	300.005	12.111.684	(411.489)	11.700.195
SFI	89.320	2.687.100	(355.848)	2.331.252
CEO	254.800	3.521.817	(311.337)	3.210.480
FMC	140.690	3.548.363	(298.424)	3.249.939
FCN	291.200	6.532.066	(242.146)	6.289.920
DXG	510.510	8.504.602	(183.289)	8.321.313
FCN	170.000	3.837.791	(165.791)	3.672.000
Khác	188.062	9.333.590	(117.512)	9.216.078
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	303	6.861	(5.619)	1.242
	4.297.637	134.806.727	(18.084.081)	116.722.646

(ii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
TVT	50.000	3.000.000	(1.688.480)	1.311.520

9. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	3.196.000	-
Phải thu phí giao dịch chứng khoán	58.216	54.168
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	47.660	34.283
Các khoản phải thu khác	27.426	24.574
	3.329.302	113.025

(*) Đây là khoản phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán từ giao dịch bán chứng khoán niêm yết, khoản phải thu có thời hạn 3 ngày và đã được thanh toán trong tháng 7 năm 2015.

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Phải thu từ hoạt động ký quỹ	37.102.037	25.920.132
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.506.595	9.338.239
Ứng trước cho nhà đầu tư (i)	11.785.733	18.716.610
Phải thu nhà đầu tư	-	30.000.000
Cổ tức phải thu	-	634.901
Các khoản phải thu khác	635.244	1.288.115
	70.029.609	85.897.997

(i) Ứng trước cho nhà đầu tư kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn gốc từ 2 đến 4 ngày.

11. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Vật kiến trúc VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tài sản khác VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.491.568	641.122	12.750.425	202.596	15.085.711
Tăng trong kỳ	-	-	139.394	-	139.394
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.491.568	641.122	12.889.819	202.596	15.225.105
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.180.996	641.122	12.535.238	151.354	14.508.710
Khấu hao trong kỳ	142.911	-	80.614	16.181	239.706
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.323.907	641.122	12.615.852	167.535	14.748.416
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	310.572	-	215.187	51.242	577.001
Số dư tại ngày 30 tháng 6	167.661	-	273.967	35.061	476.689

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 13.723.337 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 13.723.337 nghìn VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Vật kiến trúc VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tài sản khác VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.491.568	641.122	12.568.365	202.596	14.903.651
Tăng trong kỳ	-	-	43.000	-	43.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.491.568	641.122	12.611.365	202.596	14.946.651
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	830.206	632.218	11.773.769	118.991	13.355.184
Khấu hao trong kỳ	142.911	8.904	586.065	16.182	754.062
Số dư tại ngày 30 tháng 6	973.117	641.122	12.359.834	135.173	14.109.246
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	661.362	8.904	794.596	83.605	1.548.467
Số dư tại ngày 30 tháng 6	518.451	-	251.531	67.423	837.405

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.347.650	6.275.910
Tăng trong kỳ	153.500	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	6.501.150	6.275.910
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5.264.278	4.578.406
Khấu hao trong kỳ	362.283	322.103
Số dư tại ngày 30 tháng 6	5.626.561	4.900.509
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.083.372	1.697.504
Số dư tại ngày 30 tháng 6	874.589	1.375.401

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản cố nguyên giá 5.247.650 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 3.121.550 nghìn VND).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Số dư đầu kỳ	-	200.000
Tăng trong kỳ	1.617.113	500.000
Số dư cuối kỳ	1.617.113	700.000

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 30% giá trị hợp đồng phần mềm giao dịch chứng khoán đang trong quá trình triển khai, chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371.466	371.466
Dự phòng phải thu khó đòi	2.175.947	2.508.618
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	2.547.413	2.880.084

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị thuế VND'000
Lỗi tính thuế	16.407.933	3.402.134	6.027.379	1.326.023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND'000
2015	Chưa quyết toán	6.027.379
2017	Chưa quyết toán	2.743.219
2018	Chưa quyết toán	2.579.578
2019	Chưa quyết toán	5.057.757
		16.407.933

15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Tập đoàn phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3.066.824	2.900.321
Tăng trong kỳ	332.392	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	3.399.216	2.900.321

16. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	11.904.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.904.000
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ (Thuyết minh 29)	(724.024)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	(724.024)
	<hr/>
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	11.179.976
	<hr/>

17. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện khoản vay thấu chi hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Khoản vay 1	VND	Lãi suất cố định	-	89.810.000
Khoản vay 2	VND	Lãi suất cố định	77.200.000	55.125.000
Khoản vay 3	VND	Lãi suất cố định	31.000.000	-
Khoản vay 4	VND	Lãi suất cố định	105.875.000	-
			<hr/>	
			214.075.000	144.935.000
			<hr/>	

Đây là các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành và chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân, được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng có tổng giá trị ghi sổ là 302.900.000 nghìn VND, có thể tắt toán trước hạn và chịu lãi suất từ 7%/năm đến 8,2%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 202.900.000 nghìn VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm) (Thuyết minh 8).

18. Phải trả người bán

	30/06/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	3.931.200	4.147.500
Phải trả khác	726.113	530.092
	<u>4.657.313</u>	<u>4.677.592</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
<i>Phải nộp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.548.337	9.847.857
Thuế thu nhập cá nhân	384.989	1.247.973
Thuế giá trị gia tăng	94	346
Thuế khác	14.949	14.034
	<u>6.948.369</u>	<u>11.110.210</u>
<i>Phải thu</i>		
Thuế giá trị gia tăng	(5.599)	(39.441)

20. Chi phí phải trả

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Chi phí lương kinh doanh trích trước	10.485.654	-
Lãi vay phải trả	229.273	154.552
	<u>10.714.927</u>	<u>154.552</u>

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Cổ tức phải trả	1.163.730	1.082.628
Phải trả khác	15.400	15.357
	<u>1.179.130</u>	<u>1.097.985</u>

22. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo quy chế tài chính của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Số dư đầu kỳ	8.775.412	8.970.861
Trích lập trong kỳ	3.950.287	-
Sử dụng trong kỳ	(841.000)	(106.699)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	11.884.699	8.864.162

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	43.000.000	430.000.000	43.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(4.300.000)	(35.631.190)	(4.300.000)	(35.631.190)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	38.700.000	394.368.810	38.700.000	394.368.810

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

25. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,5% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014: 0,15% đến 0,5%).

26. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Lãi từ hoạt động mua, bán cổ phiếu	11.269.206	13.809.153
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 30)	4.773.734	6.082.793
Thu nhập lãi trái phiếu	-	6.895.466
	<hr/>	<hr/>
	16.042.940	26.787.412

27. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	6.786.514	4.830.884
Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng	356.561	366.669
Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	1.690.253	-
Thu nhập khác	450.456	564.497
	<hr/>	<hr/>
	9.283.785	5.762.050

28. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	768.064	80.500
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	195.045
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 8(i))	6.213.796	3.905.255
Lương và các chi phí liên quan	2.706.542	2.596.767
Chi phí lãi vay	3.217.355	2.168.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí thuê văn phòng	463.768	466.240
Thuế, phí và lệ phí	513.262	380.422
Chi phí hao mòn tài sản cố định	180.459	392.441
Chi phí vật tư, công cụ	157.346	131.298
Lỗ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	57.111	645.744
Chi phí tư vấn	3.333	15.278
Chiết khấu trái phiếu		4.251.358
Chi phí khác	233.792	227.242
	15.511.660	16.581.171

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/4/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/4/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Lương và các chi phí liên quan	2.426.700	1.984.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.937	808.740
Chi phí hao mòn tài sản cố định	81.361	63.637
Thuế và lệ phí	20.000	-
Phân bổ lợi thế thương mại	724.024	-
Chi phí khác	317.059	451.583
	4.307.081	3.308.806

30. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện hành	10.730.579	10.792.422
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	332.672	233.612
Chi phí thuế thu nhập	11.063.251	11.026.034

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	56.450.975	56.283.285
Thuế theo thuế suất của Công ty	12.419.214	12.382.323
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	(66)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.581	12.767
Thu nhập không chịu thuế (*)	(1.519.104)	(1.369.056)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(659)	-
Ảnh hưởng do hợp nhất Báo cáo tài chính	159.285	-
	11.063.251	11.026.034

(*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 6.877.496 nghìn VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014: 6.222.800 nghìn VND) (Thuyết minh 26).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

31. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 45.387.724 nghìn VND (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 45.257.251 nghìn VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 43.343.888 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 43.343.888 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	45.387.724	45.257.251

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	43.000.000	43.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(4.300.000)	(4.300.000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành tại ngày 3 tháng 7 năm 2015 (*)	4.643.888	4.643.888
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	43.343.888	43.343.888

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.047	1.044

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-DHCD ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 14 tháng 7 năm 2015, Công ty đã phát hành 4.643.888 cổ phiếu phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để lại để trả cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 32).

32. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-DHCD ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015, trong kỳ Công ty đã thông báo cổ tức lần 2 năm 2014 với số tiền là 23.220.000 nghìn VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 6% trên mệnh giá, tương đương 600 VND trên một cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 42.570.000 nghìn VND, 11% trên mệnh giá, tương đương 1.100 VND trên một cổ phiếu).

Ngoài ra, tại ngày 3 tháng 7 năm 2015, Công ty đã thông qua và thực hiện thành công phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-DHCD ngày 14 tháng 4 năm 2015, theo đó, số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu là 4.643.888 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ phát hành 10,8%. Cổ đông hiện hữu được hưởng cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% (100 cổ phiếu được hưởng 12 cổ phiếu phát hành mới). Cổ phiếu phát hành sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Đây là sự kiện không cần điều chỉnh phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và do đó chưa được ghi nhận trên Báo cáo tài chính này (Thuyết minh 31).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

33. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND'000
	Tổng số VND'000	Số khó đòi VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	5.840.864	-	60.117.511	65.950.998	-	-	-
Trả trước cho người bán	2.549.944	-	76.714	2.450.000	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	113.025	-	6.455.310	3.239.033	-	-	-
Các khoản phải thu khác	85.897.997	-	790.722.284	806.590.672	-	-	-
	94.401.830	-	857.371.819	878.230.703	-	-	-

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND'000
	Tổng số VND'000	Số khó đòi VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số quá hạn VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	11.018.451	800.000	43.448.422	53.319.434	973.316	800.000	921.321
Trả trước cho người bán	208.614	-	88.920	109.810	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	43.093	-	3.556.425	3.532.271	-	-	-
Các khoản phải thu khác	62.988.105	8.512.000	705.492.195	698.491.863	50.231.432	8.512.000	42.143.272
	74.258.263	51.260.198	752.585.962	755.453.378	71.390.847	9.312.000	43.064.593

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	110.354.881	75.380.448
Đầu tư ngắn hạn khác		309.000.000	338.400.000
Phải thu khách hàng	(iii)	7.377	5.840.864
Trả trước cho người bán		176.658	2.549.944
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		3.329.302	113.025
Các khoản phải thu khác		70.029.609	85.897.997
Chi phí trả trước ngắn hạn		1.241.053	386.709
Tài sản ngắn hạn khác		521.500	656.308
Chi phí trả trước dài hạn		501.342	568.680
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		3.399.216	3.066.824
Tài sản dài hạn khác		1.018.677	1.018.677
		499.579.615	513.879.476

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Vay ngắn hạn	214.075.000	217.209.400	217.209.400
Phải trả người bán	4.657.313	4.657.313	4.657.313
Chi phí phải trả	10.714.927	10.714.927	10.714.927
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	73.947.559	73.947.559	73.947.559
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	94.184	94.184	94.184
Các khoản phải trả khác	1.163.730	1.163.730	1.163.730
	304.652.713	307.787.113	307.787.113

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi số VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Vay ngắn hạn	144.935.000	149.365.450	149.365.450
Phải trả người bán	4.677.592	4.677.592	4.677.592
Chi phí phải trả	154.552	154.552	154.552
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	66.010.723	66.010.723	66.010.723
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	256	256	256
Các khoản phải trả khác	1.082.628	1.082.628	1.082.628
	216.860.751	221.291.201	221.291.201

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tập đoàn có khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	30/6/2015 Nguyên tệ USD (tương đương VND'000)	31/12/2014 Nguyên tệ USD (tương đương VND'000)
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.970.423	18.195
Phải trả khác	(3.931.200)	(3.847.500)
	(960.777)	(3.829.305)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
USD/VND	21.780	21.375

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần và vốn chủ sở hữu tại	
	30/6/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
USD (mạnh thêm 1%)	(7.494)	(29.869)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tương đương tiền	27.766.248	-
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi có kỳ hạn	309.000.000	338.400.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.399.216	3.066.824
Phải thu khác từ nhà đầu tư	-	30.000.000
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(214.075.000)	(144.935.000)
	<u>126.090.464</u>	<u>226.531.824</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	82.588.633	75.380.448
	<u>82.588.633</u>	<u>75.380.448</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 644.191 nghìn VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (31/12/2014: 587.967 nghìn VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

Rủi ro về giá phát sinh từ chứng khoán vốn do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Tập đoàn quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tập đoàn là 355.706.501 nghìn VND (31/12/2014: 249.435.441 nghìn VND).

Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 8% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Tập đoàn sẽ giảm 13.912.104 nghìn VND hoặc tăng 4.315.689 nghìn VND.

30
NC
P
G
N
H -

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK/HN

(c) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	327.034.331	355.706.501	222.457.939	249.435.441
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.242	(*)	1.576	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Đầu tư chứng khoán dài hạn	10.369.779	(*)	10.369.779	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	110.354.881	110.354.881	75.380.448	75.380.448
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	309.000.000	(*)	338.400.000	(*)
▪ Các khoản phải thu	73.542.946	(*)	94.401.830	(*)
▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	1.241.053	(*)	386.709	(*)
▪ Tài sản ngắn hạn khác	521.500	(*)	656.308	(*)
▪ Chi phí trả trước dài hạn	501.342	(*)	568.680	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.399.216	(*)	3.066.824	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	1.018.677	(*)	1.018.677	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(214.075.000)	(*)	(144.935.000)	(*)
▪ Phải trả người bán	(4.657.313)	(*)	(4.677.592)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(10.714.927)	(*)	(154.552)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(73.947.559)	(*)	(66.010.723)	(*)
▪ Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(94.184)	(*)	(256)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(1.163.730)	(*)	(1.082.628)	(*)
	532.332.254	(*)	529.848.019	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000
Hội đồng quản trị		
Lương, phụ cấp Hội đồng Quản trị Công ty	131.647	131.647
Thù lao của Hội đồng Quản trị Công ty	-	55.556
Ban Giám đốc		
Lương, phụ cấp Ban Giám đốc Công ty	924.600	924.600

36. Cam kết

(i) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/06/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.430.350	-

(ii) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/06/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Trong vòng một năm	1.388.606	2.787.011
Trong vòng hai đến năm năm	462.869	1.135.919
	<u>1.851.475</u>	<u>3.922.930</u>

37. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Tập đoàn chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ bắt buộc sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt




Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc